

Số : GML/CMS/26/024/QĐ-GML

TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Gemalink

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ Thông tư 39/2023/TT-BGTĐT ký ngày 25/12/2023 của Bộ Giao Thông Vận Tải và quyết định số 2506/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây Dựng
- Căn cứ Nghị định 146/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
- Căn cứ Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ

Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link quyết định áp dụng biểu giá niêm yết mới với nội dung như sau:

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này mà hóa đơn lập trong quá trình khai thác phải thể hiện bằng tiền Việt Nam Đồng (VNĐ) thì đơn giá sẽ được chuyển đổi sang tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá trong Biểu giá này là giá đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) đối với các dịch vụ chịu thuế VAT theo quy định của Nhà nước.
5. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Chủ hàng có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa hoặc hàng quá cảnh
 - Tàu biển, sà lan hoạt động vận tải hàng hóa trong nước vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link.
 - Hãng tàu nước ngoài có phương tiện thủy vận tải hàng hóa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link.
 - Các đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ khác.
6. Các phòng ban của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link chịu trách nhiệm áp dụng biểu giá này.
7. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 09/03/2026.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh
- Cục Hàng hải Việt Nam
- Các hãng tàu và đại lý hàng hải
- Các chủ hàng
- Lưu GML

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số GML/CMS/26/024/QĐ-GML ngày 03/03/2026)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT. Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế/ sà lan quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	73.00	107.00	119.00
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	48.00	68.00	75.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	73.00	107.00	119.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	48.00	68.00	75.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	146.00	214.00	238.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	96.00	136.00	150.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	44.00	64.00	72.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	29.00	41.00	45.00
Phụ phí hàng nguy hiểm		36.50	53.50	59.50
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		146.00	214.00	238.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		185.00	225.00	250.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		275.00	315.00	325.00
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt		50.00	50.00	50.00

Phí cầu bến		GEMALINK	
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031	
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	60.00	
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	120.00	

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		132.00	132.00
Tàu LOA 170 m trở lên		198.00	198.00

Phí cầu bến, chằng buộc/ tháo chằng buộc sà lan quốc tế		GEMALINK	
		Đơn vị: VNĐ	
Phí cầu bến	Chuyến	270,000	
Chằng buộc/ tháo chằng buộc dây neo	Chuyến	1,852,200	



II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	922,320	1,354,320	2,030,400
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	470,880	712,800	1,075,680
Phụ phí hàng nguy hiểm		230,580	338,580	507,600
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		922,320	1,354,320	2,030,400
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,428,000	4,428,000	4,428,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		16.20
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)		918,000
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)		2,160,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		3,132,000	3,132,000
Tàu LOA 170 m trở lên		4,536,000	4,536,000

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (tùng lằn)	Hàng	459,000	702,000	702,000
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (tùng lằn)	Rỗng	459,000	702,000	702,000
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (tùng lằn)	Hàng	688,500	1,053,000	1,053,000
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (tùng lằn)	Rỗng	688,500	1,053,000	1,053,000
Xếp/dỡ công ten nơ open top (tùng lằn)	All	573,750	877,500	877,500
Xếp/dỡ công ten nơ bồn (tùng lằn)	All	688,500	1,053,000	1,053,000
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang	Cont	459,000	702,000	702,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Cont	918,000	1,404,000	1,404,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		918,000	1,404,000	1,404,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,870,800	4,870,800	4,870,800
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		Báo giá theo từng trường hợp		

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	1,620,000	2,700,000	3,240,000
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	1,620,000	2,700,000	3,240,000
Công ten nơ lạnh	Hàng	2,430,000	4,050,000	4,860,000
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK	
Phí cầu bến/sà lan	Chuyến	216,000	

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CÔNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại công/cont	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận công ten nơ tại công	Hàng	594,000	918,000	999,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ tại công	Rỗng	540,000	810,000	837,000
Giao nhận công ten nơ hàng khô quá cảnh	Hàng	1,215,000	1,755,000	1,971,000
Giao nhận công ten nơ hàng lạnh quá cảnh	Hàng	1,404,000	1,944,000	2,160,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ lạnh tại công	Hàng	810,000	1,296,000	1,350,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ lạnh tại công	Rỗng	621,000	891,000	999,000
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại công	Hàng	810,000	1,296,000	1,397,250
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại công	Rỗng	675,000	1,012,500	1,158,300
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		1,188,000	1,836,000	1,998,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,870,800	4,870,800	4,870,800
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		8,197,200	8,197,200	8,197,200

Dịch vụ khai báo hải quan cho hàng trung chuyển	cont	297,000	297,000	297,000
Vệ sinh bãi sau khi kiểm hóa	/cont	1,620,000	1,620,000	1,620,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	cont	302,400	302,400	302,400
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Hủy xếp container theo kế hoạch	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì	cont	140,400	140,400	140,400
Cắt niêm phong chì	cont	270,000	270,000	270,000
Dán hoặc tháo nhãn công ten nơ chứa hàng nguy hiểm	cont	324,000	324,000	324,000
Bó công ten nơ flat rack	Từng bó	950,400	950,400	950,400
Xoay chuyên hướng công ten nơ trên xe tải	cont	486,000	810,000	810,000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo	cont	1,350,000	1,350,000	1,350,000
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ	cont	799,200	1,350,000	1,350,000
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi hành trình	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi cảng đích	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi thông tin VGM	cont	291,600	291,600	291,600
Cân công ten nơ (phát hành VGM)	cont	810,000	810,000	810,000
Cân công ten nơ (không phát hành VGM)	/lần	270,000	270,000	270,000
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh	cont	3,456,000	3,456,000	3,456,000

3000
 NG
 PHẢ
 CÁI
 T-TEI
 LINK
 BA

V – GIÁ CƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị ngoài	Đơn vị	GEMALINK
Hun trùng	Lần	1,080,000
Thực hiện đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	Lần/cont	1,080,000
Cung ứng thực phẩm, các thiết bị hoặc hàng hóa thông thường được giao lên tàu bằng thang bộ hoặc cầu tàu	Lần	1,620,000
Lên tàu giám định hàng hóa, làm thủ tục đưa người lên/xuống tàu	Lần	540,000
Gom rác thải từ sà lan, tàu qua cổng	Lần	1,836,000
Lên tàu kiểm tra, giám định thiết bị tàu (kiểm tra phao cứu sinh, thiết bị cứu hỏa, thiết bị tàu,...)	Lần	1,080,000
Cung cấp hàng hóa, thiết bị cho tàu có yêu cầu đặc biệt về an toàn, vệ sinh môi trường	Lần	Thỏa thuận

Sửa chữa tàu hoặc kiểm tra và sửa chữa tàu	Lần	2% giá trị dịch vụ, tối thiểu 1,080,000
--	-----	---

VI – ĐỊNH NGHĨA VÀ GHI CHÚ

- Công ten nơ quá khổ, quá tải cảng sử dụng thiết bị đặc biệt để xếp/dỡ và tính phụ phí. Các loại công ten nơ quá khổ, quá tải được xác định như sau:
 - Công ten nơ OOG: Có chiều cao quá khổ dưới 1 mét, chiều rộng quá khổ không quá 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng toàn phần < 40 tấn.
 - Công ten nơ OOG1: Có chiều cao quá khổ từ 1-2 mét, chiều rộng quá khổ không quá 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng toàn phần < 40 tấn.
 - Công ten nơ OOG2: Có chiều cao quá khổ từ 2 mét trở lên, chiều rộng quá khổ hơn 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng < 40 tấn.
 - Trường hợp công ten nơ quá khổ ngoài các mức trên, hoặc/và trọng lượng > 40 tấn, cảng báo giá theo từng trường hợp cụ thể.
- Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan đưa vào bãi sau đó đưa xếp lại lên tàu/sà lan ban đầu.
- Công ten nơ trung chuyển là công ten nơ có nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam. Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan từ nước Ngoài xuống bãi và sau đó được xếp lên một tàu/sà lan khác đi ra khỏi Việt Nam.
- Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang là chuyển công ten nơ từ một vị trí ban đầu sang một vị trí khác cùng khoang trên tàu/sà lan. Có thể dỡ công ten nơ xuống cầu cảng sau đó xếp lại lên tàu vào vị trí mới hoặc có thể chuyển công ten nơ trực tiếp từ vị trí ban đầu sang vị trí mới.
- Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút, các yêu cầu đặc biệt khác từ khách hàng, thiết bị và nhân công sử dụng để tính giá.
- Phân tích nguyên nhân, biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định ở thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao Thông Vận Tải và Quyết định số 2506/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng ngày 31 tháng 12 năm 2025.
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Cái Mép - Thị Vải và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
- Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 09/03/2026.
Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13
Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

